TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2025/DS-PT
Ngày: 20–5–2025
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Dũng.

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Hồng Ánh

Bà Hoàng Thị Mai Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quảng Ninh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 20/5/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2025/TLPT-DS ngày 13/01/2025, về việc: *"Tranh chấp hợp đồng tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tranh chấp về thừa kế tài sản"*

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 35/2025/QĐ-PT ngày 13/3/2025; Thông báo số 123/TB-TA ngày 24/3/2025 Quyết định hoãn phiên toà số 52/2025/QĐ-PT ngày 24/4/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962, nơi đăng ký thường trú: Thôn G, xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng; địa chỉ liên hệ: A P, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1 (tên gọi khác: Nguyễn T1), sinh năm 1959, nơi đăng ký thường trú: Đội 3, thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, nơi cư trú: Số nhà A, thôn G, xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1948;

2. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1949;

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1949.

Cùng cư trú tại: Đ, thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị L: Bà Trần Thị H1, sinh năm 1989, địa chỉ: A P, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Trương Thị M, sinh năm 1982;

5. Ông Huỳnh Ngọc Q, sinh năm 1975.

Cùng cư trú tại: Thôn L, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Trần Thị T3, sinh năm 1964, cư trú tại: Số nhà A, thôn G, xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

7. Văn phòng C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Xuân T4, chức vụ: Trưởng Văn phòng

Địa chỉ: C N, phường N, thành phố Q

8. Văn phòng C1.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Thanh T5, chức vụ: Trưởng Văn phòng

Địa chỉ: B P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sung đề ngày 25/5/2022, 18/11/2022; các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị H1 trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Cụ Nguyễn X (chết năm 2021) và cụ Nguyễn Thị N (chết 2012) có 05 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn T1 (tên hiện nay là Nguyễn Văn T1), Nguyễn Thị T. Ngoài những người con này, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Về di sản thừa kế: Sinh thời hai cụ được ông bà lưu hạ thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, diện tích 755 m^2, tại xã T, huyện S (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (*sau đây viết tắt là thửa 856*) được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K435414, số vào sổ 01685 QSDĐ/174 QĐ-UB vào ngày 23/5/1997 cho cụ Nguyễn Xí . Thửa đất này cụ X và cụ N quản lý, sử dụng xây dựng nhà ở và chung sống cùng các con từ trước năm 1975.

Đến năm 2012, cụ Nguyễn Thị N chết, không để lại di chúc và cũng không để lại nghĩa vụ nào về tài sản.

Năm 2020, các bà T, L, T2 và H nghe ông T1 nói cha mẹ đã tặng cho ông T1 thửa 856 nên quyền sử dụng hợp pháp thửa đất thuộc về vợ chồng ông T1 nên bà T làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã T hòa giải nhưng kết quả không thành.

Qua buổi hòa giải nguyên đơn được biết thửa 856 cụ Nguyễn Xí T6 cho ông T1 vào năm 2015 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do Văn phòng C1 chứng thực số 4183, quyển số 13 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2015, thời điểm này cụ Nguyễn X đã 99 tuổi. Sau đó, ông T1 đã thực hiện thủ tục đăng ký biến động chủ sử dụng đất, tách thửa đất số 856 thành 02 thửa đất: Thửa đất số 604, diện tích 385,3m^2 và thửa đất số 605, diện tích 380,4m^2 cùng tờ bản đồ số 24, xã T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 12/7/2021 cho ông T1 (sau đây viết tắt là thửa 604 và thửa 605)

Ngày 19/4/2022, ông T1 ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 605 cho bà Trương Thị M được Văn phòng C chứng thực. Ngày 09/5/2022 bà Trương Thị M đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q – Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý thông tin chủ sử dụng đất tại trang 03 Giấy chứng nhận. Bà Trương Thị M tiếp tục thực hiện thủ tục tách thửa 605 thành 03 thửa đất: Thửa đất số 640, diện tích 116,1m^2; thửa đất số 641, diện tích 131,8m^2; thửa đất số 642, diện tích 132,5m^2 cùng tờ bản đồ số 24, xã T và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 17/6/2022 cho bà M.

Năm 2022, ông T1 thực hiện thủ tục tách thửa 604 thành 02 thửa: Thửa đất số 643, diện tích 131,6m^2 và thửa đất số 644, diện tích 253,7m^2 cùng tờ bản đồ số 24, xã T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 05/7/2022 cho ông T1 (sau đây viết tắt là thửa 643 và thửa 644)

Ngày 12/7/2022, ông T1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa 643 cho bà Trương Thị M được Văn phòng C chứng thực và bà M được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/7/2022.

Ngày 12/7/2022, ông Nguyễn Thành K hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 644 cho ông Huỳnh Ngọc Q được Văn phòng công chứng Phạm Xuân T4 chứng thực và ông Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/7/2022.

Như vậy, thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, xã T, thành phố Q hiện nay đã biến động thành 05 thửa đất: Thửa số 640, diện tích 116,1m^2; thửa số 641, diện tích 131,8m^2; thửa số 642, diện tích 132,5m^2; thửa số 643, diện tích 131,6m^2 và thửa số 644, diện tích 253,7m^2 cùng tờ bản đồ số 24, xã T, thành phố Q, tỉnh

Quảng Ngãi. Hiện trên các thửa đất này không có tài sản, vật kiến trúc, không có cây lâu năm và cây trồng gì.

Theo Đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn X và ông Nguyễn T1 đối với thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, diện tích 755m^2 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C1 chứng thực ngày 16/9/2015 vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và bà Trương Thị M đối với thửa đất số 605, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực ngày 19/4/2022 vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và bà Trương Thị M đối với thửa đất số 643, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực ngày 12/7/2022 vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và ông Huỳnh Ngọc Q đối với thửa đất số 644, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực ngày 12/7/2022 vô hiệu.

- Chia di sản của cụ Nguyễn X và cụ Nguyễn Thị N để lại là thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, diện tích 755m^2 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là các thửa đất số 640, diện tích 116,1m^2; thửa đất số 641, diện tích 131,8m^2; thửa đất số 642, diện tích 132,5m^2; thửa đất số 643, diện tích 131,6m^2; thửa đất số 644, diện tích 253,7m^2 cùng tờ bản đồ số 24 tại xã T) theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Nguyễn T1 (tên hiện nay Nguyễn Văn T1), Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị T thành 5 kỷ phần, mỗi kỷ phần 153,14m^2. Bà Nguyễn Thị T yêu cầu được chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thay đổi nội dung khởi kiện và rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

1. Rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc:

-Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và bà Trương Thị M đối với thửa đất số 605, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực ngày 19/4/2022 vô hiệu.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và bà Trương Thị M đối với thửa đất số 643, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực ngày 12/7/2022 vô hiệu.

- Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và ông Huỳnh Ngọc Q đối với thửa đất số 644, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực ngày 12/7/2022 vô hiệu.

2. Thay đổi nội dung khởi kiện như sau:

- Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn X và ông Nguyễn T1 đối với thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, diện tích 755m^2 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C1 chứng thực ngày 16/9/2015 vô hiệu.

- Chia di sản của cụ Nguyễn X và cụ Nguyễn Thị N để lại là thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, diện tích 755m^2 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là các thửa đất số 640, diện tích 116,1m^2; thửa đất số 641, diện tích 131,8m^2; thửa đất số 642, diện tích 132,5m^2; thửa đất số 643, diện tích 131,6m^2; thửa đất số 644, diện tích 253,7m^2 cùng tờ bản đồ số 24 tại xã T) theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm: Nguyễn T1 (tên hiện nay Nguyễn Văn T1), Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị T thành 5 kỷ phần, mỗi kỷ phần 153,14m^2. Bà Nguyễn Thị T yêu cầu được chia bằng giá trị theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty trách nhiệm hữu hạn T7. Giao phần đất được chia cho ông T1 và ông T1 thanh toán lại giá trị cho đồng thừa kế.

Theo các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T1 (tên gọi khác: Nguyễn T1) trình bày:

Về tên gọi của ông: Trước đây Chứng minh nhân dân của ông tên là Nguyễn T1, sau khi ông chuyển vào Lâm Đồng sinh sống thì đổi tên thành Nguyễn Văn T1, nên Căn cước công dân của ông tên là Nguyễn Văn T1.

Về quan hệ huyết thống: Ông thống nhất như nguyên đơn trình bày cụ Nguyễn X (chết năm 2021) và cụ Nguyễn Thị N (chết 2012) có 05 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị T. Ngoài những người con này, cha mẹ ông không có con nuôi, con riêng nào khác.

Về quá trình biến động và chuyển nhượng thửa 856 ông thống nhất như trình bày của nguyên đơn.

Về nguồn gốc thửa 856: Các bà Nguyễn Thị H lấy chồng năm 1968, Nguyễn Thị T2 lấy chồng năm 1972, Nguyễn Thị L chồng năm 1970. Năm 1979, ông kết hôn với bà Trần Thị T3. Năm 1981, vợ chồng ông mua thửa 856 của bà Phạm Thị Y hiện nay bà Y đã chết, có giấy tờ mua, tuy nhiên hiện ông làm thất lạc nên không có để cung cấp cho Tòa án. Mặc dù do ông mua nhưng lúc mua cha ông là cụ Nguyễn X là chủ hộ nên để cụ Nguyễn X đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1984 ông xây dựng ngôi nhà trên thửa 856 ở cùng với cha mẹ và bà Nguyễn Thị T. Năm 1995, ông đi kinh tế mới tại xã H, huyện D, tỉnh Lâm Đồng nên cha mẹ cùng ông vào sinh sống tại tỉnh Lâm Đồng. Năm 2012, mẹ ông là cụ Nguyễn Thị N chết không để lại di chúc; năm 2015 cha ông là Nguyễn Xí L1 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông được Văn phòng C1 chứng thực. Việc cụ Nguyễn Xí L1 hợp đồng tặng cho ông quyền sử dụng đất là hoàn toàn đúng quy định. Do vậy, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thi T2

và Nguyễn Thị L là bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn và họ đều yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T3: Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng và văn bản trình bày ý kiến nhưng bà T3 không có ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị M: Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng và văn bản trình bày ý kiến nhưng bà M không có ý kiến trình bày. Tuy nhiên, sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử bà M có đơn trình bày các hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T1 và bà đối với thửa 605 và 643 được Văn phòng công chứng Phạm Xuân T4 chứng thực là đúng quy định pháp luật và bà xin được giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc Q: Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng và văn bản trình bày ý kiến nhưng ông Q không có ý kiến trình bày. Tuy nhiên, sau khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử ông Q có đơn trình bày hợp đồng chuyển nhượng giữa ông T1 và ông đối với thửa 644 được Văn phòng công chứng Phạm Xuân T4 chứng thực là đúng quy định pháp luật và bà xin được giải quyết, xét xử vắng mặt ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C trình bày: Các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các thửa 605, 643 và 644 là đúng quy định của Bộ luật Dân sự và Luật Đất đai và đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật công chứng. Nay nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về việc tuyên các hợp đồng này vô hiệu thì Văn phòng C tôn trọng việc rút này của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1 trình bày: Tại thời điểm công chứng hợp đồng các bên giao kết có mặt đầy đủ, có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, hồ sơ hoàn toàn hợp pháp, nội dung yêu cầu không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Công chứng viên công chứng hợp đồng tặng cho số công chứng 4183, quyền số 13TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2015 đúng theo quy định của pháp luật.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã rút về việc:

-Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và bà Trương Thị M đối với thửa đất số 605, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực số 3888, quyền số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/4/2022 vô hiệu.

- Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và bà Trương Thị M đối với thửa đất số 643, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực số 7094, quyền số 02/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/7/2022 vô hiệu.

- Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và ông Huỳnh Ngọc Q đối với thửa đất số 644, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực số 7084, quyển số 02/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/7/2022 vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn X và ông Nguyễn Văn T1 đối với thửa đất 856, tờ bản đồ số 05, diện tích 755m^2 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C1 chứng thực số 4183, quyển số 13 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2015 vô hiệu

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn X để lại

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N để lại.

4.1 Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị N gồm những người sau đây: Cụ Nguyễn X và các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn T1, Nguyễn Thị T.

4.2 Xác định số tiền 2.247.572.026 đồng (là giá trị ½ quyền sử dụng đất của thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, diện tích 755m^2 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nay là các thửa đất số 640, diện tích 116,1m^2; thửa đất số 641, diện tích 131,8m^2; thửa đất số 642, diện tích 132,5m^2; thửa đất số 643, diện tích 131,6m^2; thửa đất số 644, diện tích 253,7m^2 cùng tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q) là di sản của cụ Nguyễn Thị N để lại được chia theo pháp luật

4.3 Cụ Nguyễn Xí T6 cho ông Nguyễn Văn Thành P di sản của mình hưởng cho ông Nguyễn Văn T1 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 16/9/2015.

4.4 Di sản của cụ Nguyễn Thị N là số tiền 2.247.572.026 đồng được chia thành 6 kỷ phần mỗi kỷ phần là 374.595.337 đồng. Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn T1, Nguyễn Thị T mỗi người được nhận 01 kỷ phần; ông Nguyễn Văn T1 được nhận 2 kỷ phần. Ông Nguyễn Văn T1 đã nhận toàn bộ di sản của cụ Nguyễn Thị N để lại nên buộc ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán lại cho các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T mỗi người 374.595.337 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về phần chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 31/10/2024, ngày 05/12/2024 và ngày 03/01/2025, ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung đề nghị Tòa án cấp phúc giải quyết: Sửa một phần Bản án Dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi với nội dung không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N để lại là ½ thửa đất số 856, tờ bản đồ số 05 xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với những người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bà Trương Thị M, ông Huỳnh Ngọc Q không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (vắng mặt nhiều lần tại phiên tòa).

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1 làm trong hạn luật định, hình thức và nội dung hợp lệ theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến công khai tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án Dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Về án phí và các chi phí tố tụng khác đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 27/9/2024, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và tuyên án, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn là ông Nguyễn Văn T1 vắng mặt. Ngày 21/10/2024, ông Nguyễn Văn T1 nhận được Bản án Dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Đến ngày 31/10/2024, ông Nguyễn Văn T1 kháng cáo bản án trên. Về thời hạn kháng cáo, hình thức và nội dung đơn kháng cáo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, đơn kháng cáo của ông T1 là hợp lệ.

Tại phiên tòa, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông Nguyễn Văn T1, bà Trần Thị T3; Văn phòng C; Văn phòng C1 vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà Trương Thị M, ông Huỳnh Ngọc Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị L là bà Trần Thị H1 có mặt tại phiên tòa.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện chia di sản và hàng thừa kế:

- Các đương sự đều thống nhất thừa nhận cụ Nguyễn X (chết năm 2021) và cụ Nguyễn Thị N (chết năm 2012); ngoài ra, các tài liệu trong hồ sơ vụ án như bia mộ cụ N ghi cụ chết vào ngày 29/11/2012 (Âm lịch), bia mộ cụ Nguyễn X (Chết năm 2021). Ngày 30/5/2022, bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn X và cụ Nguyễn Thị N. Căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thì thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

- Sinh thời cụ X và cụ N có 05 người con gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn T1 (tên hiện nay Nguyễn Văn T1), Nguyễn Thị T. Ngoài những người con này, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Sự thừa nhận của các đương sự như trên, là các tình tiết và sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.2] Về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng của thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, diện tích 755 m^2; địa chỉ: tại xã T, huyện S (nay là thành phố Q), tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là thửa đất số 856):

Căn cứ vào đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 05/12/1996 của cụ Nguyễn X (Bút lục 280) thể hiện nguồn gốc thửa 856 là của "*Ông bà để lại*" và cụ X đã được Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Nguyễn X vào ngày 23/5/1997 đối với thửa 856; ngoài ra, tại Giấy thỏa thuận lập vào ngày 15/8/2022 tại Phòng hòa giải Tòa án nhân dân thành phố Q các đồng thừa kế là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T và Nguyễn Văn T1 đều thừa nhận: "*Em trai Nguyễn Văn T1 đồng ý thống nhất trích một phần di sản thừa kế của cha mẹ anh đang quản lý, anh có trách nhiệm thối lại một kỷ phần cho bốn chị em số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), tương đương mỗi phần được nhận là 250.000.000đ*" tại phần cuối biên bản thỏa thuận ông T1 ký vào biên bản thỏa thuận (Bút lục số 18)

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 05/5/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã làm việc với Ủy ban nhân dân xã T và được cung cấp thông tin:

"Nguồn gốc thửa 856 nay được biến động thành các thửa 640, thửa 641, thửa 642, thửa 643 và thửa 644 là của ông bà lưu hạ lại cho cụ Nguyễn X và cụ Nguyễn Thị N quản lý, sử dụng.

- Kiểm tra hồ sơ thực hiện theo Nghị định 64/CP:

Theo sổ mục kê đất lập năm 1997 thì thuộc thửa đất số 856, tờ bản đồ số 05, diện tích 755m^2, loại đất T do ông Nguyễn X đứng tên kê khai.

Ngày 23/5/1997, Ủy ban nhân dân huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) ông Nguyễn X đối với thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, diện tích 755m^2, tại xã T, huyện S (nay là thành phố Q), tỉnh

Quảng Ngãi. Ngày 01/7/2015, ông Nguyễn X được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi GCNQSDĐ đối với thửa 856".

Tại phiên tòa sơ thẩm, các đồng thừa kế đều thống nhất thời điểm năm 1996 cụ Nguyễn X đang trong thời kỳ hôn nhân với cụ Nguyễn Thị N nên có cơ sở xác định thửa 856 là tài sản chung của cụ Nguyễn X và cụ Nguyễn Thị N theo quy định tại Điều 15 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959: "*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*" và Điều 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959: *"Khi một bên chết trước, nếu tài sản của vợ chồng cần chia, thì chia như quy định ở Điều 29; Vợ và chồng đều có quyền thừa kế tài sản của nhau".*

Do đó, thửa đất số 856 là tài sản chung của cụ X và cụ N trong thời kỳ hôn nhân.

[2.3] Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ Nguyễn X và ông Nguyễn Văn T1 đối với thửa đất số 856:

Như đã nhận định trên thì thửa đất số 856 là tài sản chung của cụ X và cụ N trong thời kỳ hôn nhân. Từ thời điểm cụ N chết (năm 2012) thì phần tài sản chung vợ, chồng của cụ N đã chuyển thành di sản thừa kế, thuộc sở hữu chung của các thừa kế của cụ N. Cũng từ thời điểm đó, tài sản chung của cụ X và các đồng thừa kế của cụ N thuộc sở hữu chung theo phần. Cụ X có quyền định đoạt không vượt quá phần sở hữu của mình mà không phải hỏi ý kiến các đồng chủ sở hữu khác theo quy định tại khoản 2 Điều 216 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuy nhiên, đến ngày 16/9/2015, cụ Nguyễn X lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với toàn bộ thửa 856 cho ông Nguyễn T1, được Văn phòng C1 chứng thực là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế khác của cụ N. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng tặng cho này vô hiệu đối với phần tài sản (di sản) của cụ N là ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa 856 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Năm 2021, ông Nguyễn Thành L2 thủ tục tách thửa 856 thành 02 thửa đất: Thửa đất số 604, diện tích 385,3 m^2 và thửa đất số 605, diện tích 380,4 m^2 cùng tờ bản đồ số 24, xã T, thành phố Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) cho ông Nguyễn Văn T1 cùng ngày 12/7/2021 (sau đây viết tắt là thửa 604 và thửa 605)

- Đối với thửa 605: Ngày 19/4/2022, ông Nguyễn Thành L3 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng cho bà Trương Thị M được Văn phòng C chứng thực. Ngày 09/5/2022 bà Trương Thị M đã được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh thành phố Q chỉnh lý tại trang 03 GCNQSDĐ. Năm 2022, bà Trương Thị M làm thủ tục tách thửa 605 thành 03 thửa: Thửa đất số 640, diện tích 116,1 m^2; thửa đất số 641, diện tích 131,8 m^2; thửa đất số 642, diện tích 132,5 m^2 cùng tờ bản đồ số 24, xã T, thành phố Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cùng ngày 17/6/2022 cho bà Trương Thị M (sau đây viết tắt là thửa 640, thửa 641, thửa 642)

- Đối với thửa 604: Ngày 22/4/2022, ông Nguyễn Thành L2 thủ tục tách thành 02 thửa: Thửa số 643, diện tích 131,6 m^2 và thửa số 644, diện tích 253,7 m^2 cùng tờ bản đồ số 24, xã T, thành phố Q được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cùng ngày 05/7/2022 cho ông Nguyễn T1 (sau đây viết tắt là thửa 643, thửa 644). Ngày 12/7/2022, ông Nguyễn Thành L3 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với thửa 643 cho bà Trương Thị M và thửa 644 cho ông Huỳnh Ngọc Q được Văn phòng C chứng thực. Thửa 643 và thửa 644 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị M và ông Huỳnh Ngọc Q cùng ngày 19/7/2022.

[3] Như đã nhận định trên thì hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất chỉ có hiệu lực pháp luật đối với phần tài sản của cụ X và không có hiệu lực đối với phần tài sản (di sản) của cụ N để lại, nên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ X và ông T1 bị vô hiệu một phần. Tuy nhiên sau khi nhận tặng cho quyền sử dụng đất, ông T1 đã làm thủ tục tách thửa và chuyển nhượng toàn bộ cho người khác. Hiện nay hàng thừa kế theo pháp luật của cụ N (ngoài ông T1) thì đều yêu cầu chia thừa kế bằng giá trị, nên Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không cần thiết phải tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ X và ông T1 bị vô hiệu một phần đối với phần tài sản (di sản) của cụ N là ½ quyền sử dụng đất thuộc thửa 856 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất số 856 là tài sản chung của cụ X và cụ N. Năm 2012 cụ N chết không để lại di chúc nên di sản của cụ N để lại được xác định bằng giá trị là số tiền 2.247.572.026 đồng, được chia theo pháp luật cho 06 đồng thừa kế của cụ Nguyễn Thị N1: Cụ Nguyễn X và các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn T1, Nguyễn Thị T thành 06 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 347.595.337 đồng. Phần của cụ X tặng cho ông T1 nên ông T1 nhận được 02 kỷ phần là 659.190.674 đồng. Toàn bộ giá trị di sản của cụ N để lại ông T1 đã nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1 thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm xác định năm 2015 cụ X lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông T1 như đã nhận định trên có hiệu lực pháp luật đối với phần tài sản của cụ X trong khối tài sản chung với cụ N, từ đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia di sản thừa kế của cụ X để lại là có căn cứ.

[5] Bị đơn kháng cáo cho rằng: Thửa đất 856 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho cá nhân cụ Nguyễn Xí . Thời điểm cụ X lập hợp đồng tặng cho toàn bộ thửa đất này cho bị đơn (năm 2015) thì cụ N đã chết nên cụ X có toàn quyền định đoạt thửa đất này là đúng pháp luật. Xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, không phù hợp với nhận định trên.

Tại cấp phúc thẩm, phía bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không có căn cứ chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông Nguyễn Văn T1 là người cao tuổi và đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Toà án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng Điều 15, 16 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; khoản 2 Điều 33, Điều 35 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 121, Điều 122, Điều 124, 219, 223, 405 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 616, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 và Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167, Điều 168 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 12, Điều 24, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã rút về việc:

- Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và bà Trương Thị M đối với thửa đất số 605, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực số 3888, quyển số 01/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/4/2022 vô hiệu.

- Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và bà Trương Thị M đối với thửa đất số 643, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực số 7094, quyển số 02/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/7/2022 vô hiệu.

- Tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T1 và ông Huỳnh Ngọc Q đối với thửa đất số 644, tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Văn phòng C chứng thực số 7084, quyển số 02/2022.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 12/7/2022 vô hiệu.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố hợptặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn X và ông Nguyễn Văn T1 đối với thửa đất 856, tờ bản đồ số 05, diện tích 755m^2 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi do Vănphòng Công chứng T8 chứng thực số 4183, quyển số 13 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/9/2015 vô hiệu

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn X để lại

4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị N để lại.

4.1 Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị N2 người sau đây: Cụ Nguyễn X và các ông, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn T1, Nguyễn Thị T.

4.2 Xácsố tiền 2.247.572.026 đồng (là giá trị ½ quyền sử dụng đất của thửa đất số 856, tờ bản đồ số 5, diện tích 755m^2 tại xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nay là các thửa đất số 640, diện tích 116,1m^2; thửa đất số 641, diện tích 131,8m^2; thửa đất số 642, diện tích 132,5m^2; thửa đất số 643, diện tích 131,6m^2; thửa đất số 644, diện tích 253,7m^2 cùng tờ bản đồ số 24 tại xã T, thành phố Q) là di sản của cụ Nguyễn Thị N3 lại được chia theo pháp luật

4.3 Cụ Nguyễn Xí T6 cho ông Nguyễn Văn Thành P di sản của mình hưởng cho ông Nguyễn Văn T1 theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 16/9/2015.

4.4 Disản của cụ Nguyễn Thị N là số tiền 2.247.572.026 đồng được chia thành 6 kỷ phần mỗi kỷ phần là 374.595.337 đồng. Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn T1, Nguyễn Thị T mỗi người được nhận 01 kỷ phần; ông Nguyễn Văn T1 được nhận 2 kỷ phần. Ông Nguyễn Văn T1 đã nhận toàn bộ di sản của cụ Nguyễn Thị N để lại nên buộc ông Nguyễn Văn T1 phải thanh toán lại cho các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị T mỗi người 374.595.337 đồng.

5. Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 5.000.000 đồng, chi phí đo đạc đất tranh chấp là 8.500.000 đồng, chi phí thẩm định giá 18.000.000 đồng. Tổng cộng là 31.500.000 đồng. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 18.375.000 đồng; các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 2.625.000 đồng; ông Nguyễn Văn T1 phải chịu 5.250.000 đồng. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng đủ và chi xong. Nên buộc bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T mỗi người với số tiền 2.625.000 đồng và Nguyễn Văn T1 phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 5.250.000 đồng.

6. Về án phí:

6.1. Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị L được miễn toàn bộ tiền án phí.

6.2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Đức Dũng